

DẤU HỎI NGÃ

Đoàn Xuân Kiên

Như đã trình bày trong một bài trước đây [1], một từ tiếng Việt chỉ mang một trong số sáu thanh. Thanh là yếu tố định bậc cao thấp trong thang âm sáu bậc của tiếng Việt hiện đại, và là yếu tố cần và đủ để tạo thành ý nghĩa khu biệt của một từ. Sáu bậc cao thấp đó được cụ thể hoá một cách dễ hiểu bằng sáu tiếng sau đây: **ngang (hoặc không) - huyền - ngã - hỏi - sắc - nặng**. Phân biệt bốn thanh khác không có khó khăn gì, nhưng hai thanh **hỏi** và **ngã** thì cần nhiều công phu. Từ **ngỏi** và **ngỏi** chẳng hạn, chỉ khác nhau ở một dấu hỏi hay ngã mà làm nên sự khác biệt về ý nghĩa của hai từ đó. So sánh hai câu dưới đây để thấy sự khác biệt giữa hai thanh hỏi và ngã làm nên sự khác biệt ý nghĩa của từ:

- i. Thôi, đừng **ngỏi** ngại làm gì cho mệt xác !
- ii. Thôi chứ, đã hết giờ **ngỏi** mệt rồi !

Cho nên làm lẫn dấu hỏi ngã trong những trường hợp như thế sẽ thay đổi hẳn ý nghĩa của từ trong một câu. Phân biệt dấu hỏi và ngã là một việc tương đối dễ dàng đối với người nói giọng bắc, nhưng lại là một việc cần thiết cho những ai nói giọng trung và nam - nghĩa là người phát âm giọng tiếng Việt từ phía nam Thanh Hoá vào trong vùng tây nam bộ. Đối với những người - đang trong - thì phân biệt hỏi ngã dựa trên phát âm là chuyện khó chính xác, vì số từ ngữ tiếng Việt mang dấu hỏi và ngã là một khối lượng khá lớn [2]. Do vậy, nếu nắm được một số những quy tắc hoạt động của thanh **hỏi** và thanh **ngã** thì sẽ giúp giải quyết những khó khăn về dấu **hỏi - ngã**.

Trong bài này chúng tôi cố gắng hệ thống hoá lại những nét chính của chính tả dấu hỏi ngã trong tiếng Việt. Vì việc phân biệt hỏi ngã có khác nhau giữa hai loại từ vựng trong tiếng Việt, chúng tôi sẽ chia bài thành hai phần chính: trước hết là phân biệt hai nhóm từ vựng trong tiếng Việt, sau đó mới tìm hiểu cách phân biệt hỏi-ngã trong từng nhóm loại từ vựng này.

NHẬN BIẾT MỘT **TỪ** TIẾNG VIỆT

Chúng ta biết rằng từ vựng tiếng Việt là tập hợp từ những nguồn khác nhau: nguồn thứ nhất là những từ ngữ rất lâu đời của cộng đồng ngôn ngữ Việt cổ thuộc họ ngôn ngữ Nam A²; nguồn thứ hai là những từ ngữ vay mượn từ một ngôn ngữ khác, hoặc là từ tiếng Hán (*tức là tiếng Hoa nói vào đời Hán*), hoặc là từ một ngôn ngữ phương tây gần đây [3]. Như vậy thì một **từ** tiếng Việt có thể là một từ "thuần Việt" (*hay có khi còn gọi là tiếng Nôm*), cũng có thể là một từ Hán Việt, hoặc là một từ mới vay mượn từ một ngôn ngữ khác. Mỗi loại **từ** trên có những nét tính cách khác nhau về thanh. Nhận biết được một từ là thuộc nhóm từ nôm hoặc từ Hán Việt sẽ giúp giải quyết được một số khá nhiều những trường hợp cần phân biệt dấu hỏi ngã. Nhưng làm thế nào để phân biệt được đâu là một từ thuần Việt và đâu là một từ Hán Việt hoặc một từ vay mượn ?

- 1) **Từ thuần Việt** trước kia thường gọi chung đây là những "*tiếng nôm*", nói trại từ "*tiếng nam*", tức là tiếng của người nước Nam - để phân biệt với tiếng nói của người phương Bắc, tức là người Hán. Đó là những từ có thể chuyển đổi thanh theo quy luật hài thanh, hoặc là những từ lấy âm theo phép hoà phối ngữ âm. Chẳng hạn, từ **nỏ**, **nóng**, **hỏi** là những từ thuần Việt, vì chúng có thể tạo thành

những từ láy âm: **nở nang, nóng nảy, hỏ han**. Một từ như **đã, chẳng, dầu** là những từ thuần Việt, vì chúng có thể chuyển thanh điệu mà vẫn giữ nguyên ý nghĩa: **đà, chẳng, dầu**.

2) **Từ Hán Việt** là những từ đã vay mượn từ vốn từ vựng tiếng Hán từ cả gần hai nghìn năm trước đây, khi nhà Hán bên Trung Hoa sang đô hộ xứ mình. Số từ Hán Việt đã chiếm quá nửa số vốn từ của chúng ta hiện nay. Có thể nhận biết một từ Hán Việt hay không là nhờ mấy cách như sau:

a) Nếu một chữ hay một tiếng có thể ghép với các tiếng như **nhất (một), hữu (có), vô (không), bất (chẳng)**, thì từ ấy phải là từ Hán Việt. Vậy thì từ **nhân, ích, đạo, bình** là những tiếng Hán Việt vì chúng có thể kết hợp có ý nghĩa với bốn tiếng trên kia: **nhất nhân, hữu ích, vô đạo, bất bình**.^[4]

b) Nếu một chữ hay một tiếng có nghĩa nhưng không thể đứng một mình làm thành một từ được mà chỉ có thể làm thành một thành phần của từ mà thôi, thì đó là một chữ Hán Việt. Ví dụ: những tiếng **quốc (nước), gia (nhà), sơn (núi), hà (sông), nhất (một), nhị (hai)**, thường chỉ ghép chúng với một tiếng khác chứ không thể dùng riêng rẽ được. Chẳng hạn, để nói ý "*hai quả núi*", người Việt không thể nói **nhị núi** hoặc **hai quả sơn**; cũng thế, có thể viết là **nhất gia, sơn hà, nhị nhân**... nhưng không thể nói **một gia, núi hà, hai nhân**. Vậy thì những tiếng **quốc, gia, sơn hà, nhân, nhất, nhị** là những tiếng Hán Việt.

c) Nếu gặp một chữ hoặc một tiếng mà ta không hiểu nghĩa, nhưng ta lại biết rằng chúng có thể ghép chung với hai từ mà lại có cùng ý nghĩa, thì đó là một tiếng Hán Việt. Ví dụ: ta gặp từ **trường sinh** mà ta không biết tiếng **trường** là gì, nhưng biết là nó ghép chung với hai tiếng khác (**trường dạ, trường kì**), thì có thể đoán biết là trường là một tiếng Hán Việt có nghĩa là "*dài*"; hoặc là đọc đến mấy chữ **tác nghiệp**, ta không hiểu tác là gì, nhưng biết là có **sáng tác, tác giả**, thì đoán biết **tác** là một tiếng Hán Việt, có nghĩa đại khái là "*làm ra cái gì đó*".

d) Nếu một tiếng nào đó mặc dù quen dùng riêng rẽ trong lời nói hằng ngày, nhưng lại thấy chúng thường ghép trong ít nhất là hai từ Hán Việt, thì tiếng hoặc chữ đó là một tiếng Hán Việt. Ví dụ: tiếng **học** là một từ quen dùng. Tiếng này có thể gặp trong những từ Hán Việt như **học sinh, đại học, học vị**. Vậy thì tiếng **học** là một tiếng Hán Việt. Thí dụ khác: tiếng **chúng** có thể gặp trong các từ Hán Việt như **quần chúng, chúng sinh**..., vậy thì **chúng** cũng là một tiếng Hán Việt.

3) **Từ vay mượn**: là những từ ngữ vay mượn từ vốn từ vựng của các ngôn ngữ khác, cụ thể là các ngôn ngữ phương tây. Từ khi giao tiếp với phương tây đến nay, tiếng Việt đã đưa vào kho từ vựng của mình những tiếng như xà phòng, (*áo*) sơ mi, xi măng, (*dầu*) xăng, cao bồi, (*trái*) bom, phim, (*xé*) ô tô, cuộc (*xé*), (*bà*) đầm, (*bánh*) quy, (*nhà*) băng, két (*bạc*), (*kinh*) xăng. Những tiếng vay mượn này hoặc được phiên âm trực tiếp từ một từ ngữ phương tây (xi măng <*cement*>, bom <*bombe*>, phim <*film*>, ô tô <*auto*>, băng <*banque*>), hoặc được đọc trại âm theo lối phát âm của người Việt (xà phòng <*savon*>, sơ mi <*chemise*>, xăng <*essence*>, cao bồi <*cow boy*>, cuộc <*course*>, đầm <*dame*>, (*bánh*) quy <*biscuit*>, két <*caisse*>, (*kinh*) xăng <*chaland*>). Những tiếng vay mượn này được cố gắng Việt hoá, cho nên cũng mang tất cả các thanh của tiếng Việt.

DẤU HỎI NGÃ ĐỐI VỚI TIẾNG THUẦN VIỆT

Một tính cách rất nổi bật của tiếng Việt là tính cách hoà phối ngữ âm giữa hai thành phần của một từ kép mà chúng ta thường gọi là **từ láy**. Những từ có hai âm tiết láy với nhau khi một hay nhiều thành

phần âm tiết của hai âm tiết đó lặp lại giống hệt âm kia (*gọi là điệp âm*), hoặc kết hợp với âm kia theo một trật tự nào đó. Một vài thí dụ về từ láy: **vui vẻ, xinh xắn, khô khan, đẹp đẽ**... Hiện tượng láy từ có tác dụng trước hết là sự cân đối, sự hài hoà giữa các âm tiết của từ. So sánh hai câu dưới đây:

- a) Căn nhà này khá **rộng**.
- b) Căn nhà này khá **rộng rãi**.

Cả hai câu nói đều đúng cách nói thông thường. Nhưng khi nói **rộng rãi** như trong câu 2b thì nghe êm ái hơn, dễ nghe hơn, và do đó được chuộng hơn.

Xem thế thì hoà phối ngữ âm là sự kết hợp hài hoà giữa thành phần của một từ với một từ khác để tạo thành sự cân đối nhịp nhàng. Hoà phối ngữ âm có thể thực hiện ở cả bốn thành phần âm tiết của từ:

Láy âm đầu: **lững lơ, lơ vờ, lụng thụng**
Láy âm chính: **đo đỏ, gồ ghề, chúm chím, nhõng nhẽo**
Láy âm cuối: **mồm mĩm, hàm hạp, ươn ướt**
Láy thanh: **thên thang, vàng vọt, lả lơi, ngả ngớn**

Ở đây chúng ta chỉ chú ý đến sự hoà phối ngữ âm về mặt thanh điệu. Sự phân bố cân phương này được gọi là **luật hài thanh** [5]. Luật hài thanh được thể hiện qua hai hiện tượng liên quan đến hoạt động của thanh điệu tiếng Việt:

1. Trước hết là sự hài thanh giữa hai âm tiết của từ láy: đây là sự phân bố cân đối giữa các thanh giữa hai âm tiết của một từ kép thành từng đôi một trong mỗi nhóm dưới đây:

Nhóm thứ nhất (*thanh bổng*): **ngang - hỏi - sắc**

Nhóm thứ nhì (*thanh trầm*): **huyền - ngã - nặng**

Theo bảng trên đây, hai từ thuộc nhóm thứ nhất có thể mang một trong ba thanh:

- Ngang - hỏi: **lững lơ, thơ thân, sang sảng**
- Hỏi - sắc: **lờ lỏi, ngả ngớn, vắng vẻ, gặng gỏi,**
- Ngang - sắc: **diêm dúa, nghe ngóng, mang máng, lú lo, thối tha**

Ba thanh thuộc nhóm thứ nhì được phân bố kết hợp như sau:

- Huyền - ngã: **âm ỉ, lơ lững, vôi vĩnh, ỡm ờ, thẩn thờ,**
- Ngã - nặng: **kịu kịt, nũng nịu, nhão nhoẹt, hợm hĩnh, đẹp đẽ**
- Huyền - nặng: **mờ mịt, vàng vọt, lặng lờ, mẫn mà**

2. Luật hài thanh còn thể hiện cả trong hiện tượng chuyển thanh điệu của một số từ. Tiếng Việt có nhiều từ biến đổi thanh mà vẫn không đổi ý nghĩa sang một từ khác. Hiện tượng chuyển đổi thanh trong tiếng Việt cũng theo phép hài thanh, nghĩa là các từ chuyển thanh theo hai nhóm mà Lê Ngọc Trụ (1959) tóm lại thành hai mô hình mà ông gọi là **tan - tán - tẩn và lã - lờ - lợi**. Phép chuyển thanh này như sau:

Đổi thanh theo mô hình **tan - tán - tẩn** (*nhóm ngang - hỏi - sắc*). Dưới đây là một số trường hợp thường gặp:

chăng - chẳng	lén - lèn	rảy - rưởi
chưa - chữa	lỏm - lóm	túa - tủa / toả
không - hồng	thoảng - thoàng	há miệng - hạ miệng
phản - ván	ham - hám	nói hở - nói hớ
tan - tẩn	bấu - bầu	vênh mặt - vênh mặt

Đổi thanh theo mô hình **lãi - lời - lợi** (*nhóm huyền - ngã - nặng*). Dưới đây là một số trường hợp thường gặp:

đã - đà	ngỡ - ngờ	chậm rãi - chầm rãi
lời - lợi	cội - cỏi	ướt đẫm - ướt đầm
dầu - đầu	còi - cỏi	đen sậm - đen sẫm
cũng - cùng	đỗ - đậu	xoã tóc - xoà tóc
(sông) Nhị - (sông) Nhĩ	thống - thông	ăn ruỗng - ăn ruồng

3. Ngoài ra, có một số từ Hán Việt và tiếng thuần Việt dường như có liên quan, gần gũi với nhau [6]. Những trường hợp vay mượn qua lại như thế cũng tuân theo phép hài thanh của tiếng Việt, nghĩa là cũng theo một trong hai mô hình **tan - tán - tẩn** và **lãi - lời - lợi**. Dưới đây là một vài thí dụ về sự giao tiếp ngôn ngữ như thế:

huyền - ngã - nặng	ngang - hỏi - sắc
cưỡng - gượng	thiếu - thiếu
trữ - giữ	thổ - thỏ
đãi - đợi	xả - xá

Biết được tính cách của luật hài thanh thì chúng ta có thể nêu lên thành luật gọi là "**luật hỏi-ngã của các tiếng nom**" như sau:

Luật 1	khi hai tiếng có thể láy được với nhau thì hể một tiếng mang dấu ngang (không dấu) hoặc dấu sắc thì tiếng kia phải mang dấu hỏi; ngược lại, hể một tiếng mang dấu huyền hoặc dấu nặng thì tiếng kia phải mang dấu ngã.
Luật 2	một từ có thể chuyển thanh điệu sang ngang hoặc sắc thì chắc chắn là mang dấu hỏi (theo mẫu tan - tán - tẩn); ngược lại, một tiếng có thể chuyển thanh điệu sang huyền hoặc thanh nặng thì chắc chắn là có dấu ngã (theo mẫu lời - lãi - lợi).

Hai luật hỏi ngã này có thể giúp giải quyết được một số khá lớn các trường hợp mà người viết đang còn phân vân không biết nên bỏ dấu hỏi hay dấu ngã. Chẳng hạn, khi phải viết câu dưới đây, người nói giọng đang trong có thể phân vân không biết bỏ dấu hỏi ngã thế nào:

3a Chị **mơ** gói thịt **mơ** ra rồi ngao ngán **thơ** dài.

Có thể dùng phép hài thanh (*ngang hỏi sắc-huyền ngã nặng*) để tìm ra được rằng: tiếng Việt có nói mở mang (*làm cho rộng ra*) theo luật ngang-hỏi-sắc, và có mở màng (*có nhiều chất dầu, mỡ*) theo luật huyền-ngã-nặng; lại cũng có thờ than (*than vãn chuyện gì*) mà không có *thờ (*viết với dấu ngã*). Vậy câu 3a bỏ dấu hỏi ngã như sau:

3b Chị **mở** gói thịt **mỡ** ra rồi ngao ngán **thờ** dài.

Một thí dụ khác là khi viết câu dưới đây:

4a Đứa bé **đa** ăn no rồi mà **vân** chưa chịu đi **ngu**.

Chúng ta biết là từ đã ở đây phải bỏ dấu ngã vì cũng có thể nói đa mà câu vẫn không đổi nghĩa. Từ vẫn mang dấu ngã vì phó từ này không có thể nhầm lẫn với từ vẫn - Có nghĩa là chất cặn bản, hoặc từ vẫn vợ (*có nghĩa là tâm trạng không dứt khoát*) theo luật ngang-hỏi-sắc. Từ ngu ở cuối câu thì chỉ có thể láy thành ngữ nghe theo luật ngang-hỏi-sắc, nên phải mang dấu hỏi. Vậy thì câu 4a được viết hoàn chỉnh như sau:

4b Đứa bé **đã** ăn no rồi mà **vẫn** chưa chịu đi **ngu**.

4. Ngoài ra, cũng nên biết thêm là người Việt - nhất là người miền Nam - hay nói gộp các tiếng hai âm tiết thành một trong những trường hợp sau đây: phải không > **phông**, bà ấy > **bả**, ở bên ngoài ấy > ở **ngoải**, hôm ấy > **hôm**, năm ấy > **nằm**, hồi ấy > **hôi** [7]. Tất cả những tiếng nói gộp trên đây đều mang dấu hỏi. Vậy thì có luật 3 như sau:

Luật 3

Các tiếng nói gộp âm đều mang dấu hỏi

5. Trong kho từ ngữ tiếng Việt hiện đại còn có một nhóm nhỏ những từ ngữ nước ngoài nhưng đã được chuyển sang giọng đọc tiếng Việt. Các tiếng vay mượn thường được phiên chuyển sang thanh hỏi: moả (< moi), xử luy (< lui), đi rôn (< ronde), sở cảm (< commissaire de police), làm cô vê (< corvée). Vậy có thể nêu thành luật cho loại từ ngữ này như sau:

Luật 4

các tiếng vay mượn từ tiếng nước ngoài và đã chuyển sang giọng tiếng Việt, thì thường viết với dấu hỏi.

DẤU HỎI NGÃ CỦA TỪ HÁN VIỆT

Như đã nói ở trên, nhận biết được một từ Hán Việt sẽ có lợi rất lớn là phân biệt được một phần khá lớn những từ mang dấu hỏi ngã thuộc nhóm từ Hán Việt. Giờ từ điển Hán Việt, ta có thể thấy là:

(1) Những từ Hán Việt bắt đầu bằng các phụ âm d, l, m, n, nh, ng, v thường viết dấu ngã [8]. Có khoảng 180 từ Hán Việt mang dấu ngã. Ví dụ:

Phụ âm d: dã, dĩ, dũ, dữ.
Phụ âm l: lão, lễ, lổ, lũ
Phụ âm m: mảo, mãnh, mẫn, mỗ
Phụ âm n: nảo, nể, nỗ, nữ
Phụ âm ng: ngã, ngổ, ngũ, ngữ
Phụ âm nh: nhã, nhĩ, nhữ, nhữ
Phụ âm v: vãn, vĩ, viễn, vũ

(2) Ngoài những trường hợp kể trên, các từ Hán Việt khác bắt đầu bằng các phụ âm khác đều viết dấu hỏi, trừ những lệ ngoại sẽ nói ở dưới. Ví dụ về các từ Hán Việt có dấu hỏi:

Nguyên âm:	à, ào, ả, yếu, uẩn, uỷ.
-------------------	-------------------------

Phụ âm	
b	bảo, bì, bình, bóng, bửu
c/k/q	cào, cỗ, củ, kì, kiếu, quả, quản, quang, quý
đầu ch	chỉ, chiếu, chuẩn, chủng, chủ
đầu đ	đà, đầu, để, điếu, đồ
gi	già, giáo,
h	hào, hỉ, hổ, hủ
đầu kh	khả, khẩu, khổ, khởi
ph	phả, phỉ, phổ
s	sỉ, số, sửu
t	tả, tảo, tế, tỉ, tổ, tử
th	thải, thổ, thù, thưởng
tr	trảo, trảm, triển, trưởng
x	xa, xả, xảo, xỉ, xử

Nhóm thứ nhì này có khoảng 30 trường hợp ngoại lệ, cần nhớ thuộc lòng. Dưới đây là bảng liệt kê các từ đó với những thí dụ về từ ghép đặt trong ngoặc:

Phụ âm	
b	bãi (<i>bãi thị, bãi nại</i>), bĩ (<i>bĩ vận</i>),
c	cữu (<i>linh cữu</i>), cưỡng (<i>cưỡng đoạt</i>)
đ	đãng (<i>khoáng đãng</i>), để (<i>hiếu để</i>), đồ (<i>Đồ thị</i>)
h	hãm (<i>hãm hại</i>), hãn (<i>hãn hữu</i>), hoãn (<i>hoãn binh</i>), hĩ (<i>một</i>)

	tiếng đēm), hỏ (hỏ trợ), hỏn (hỏn hợp, hỏn mang), huyễn (huyễn mọng), hữu (bằng hữu)
k	kĩ (ca kĩ, kĩ thuật, kĩ xảo)
ph	phần (phần nộ), phẩu (giải phẩu)
d	quần (quần bách), quỹ (quỹ đạo, quỹ tích, thủ quỹ)
s	sĩ (bác sĩ, viện sĩ), suyễn (suyễn tức, suyễn yết)
t	tiển (tiển biệt), tĩnh (tĩnh mịch), tuấn (tuấn tiết)
th	thuần (mâu thuẫn), thũng (phù thũng)
tr	trãi, trẩm, trĩ (ấu trĩ), trữ (dự trữ, lưu trữ, tích trữ)
x	xã (xã hội, xã tắc)

Từ hai điểm trên, chúng ta có thể nêu lên hai luật hỏi ngã dành cho tiếng Hán Việt như sau:

Luật 5	các từ Hán Việt có phụ âm đầu d, l, m, n, nh, ng, v đều có dấu ngã.
Luật 6	các từ Hán Việt khác có thanh hỏi. Trừ khoảng 30 trường hợp ngoại lệ.

Tóm lại, viết dấu hỏi ngã tiếng Việt cho dù phức tạp nhưng vẫn có những lẽ luật từ tự thân tiếng Việt. Những mẹo luật mà Nguyễn Đình và Lê Ngọc Trụ đã phát hiện và được nhắc đến ở đây chẳng qua chỉ là những phát hiện những quy luật ẩn dấu trong hoạt động ngôn ngữ mà thôi. Để có thể áp dụng sáu "**luật hỏi ngữ**" trên đây, cần đến công phu thực tập đều đặn trong một thời gian đủ để chiêm nghiệm những quy luật được thể hiện qua thực tiễn ra sao.

Trong tình hình dạy và học tiếng Việt tại hải ngoại hiện nay, việc phân biệt dấu hỏi và dấu ngã là một công việc khó khăn. Nhưng đây cũng lại là một việc cần thiết vô cùng, vì đó là một trong những công việc cần thiết để nâng cao trình độ hiểu biết về chuẩn mực ngôn ngữ của tiếng Việt. Có thể là chuyện viễn vông khi nói đến chuẩn mực ngôn ngữ ở hải ngoại lúc này, nhưng đây lại là nhu cầu chính đáng của lớp trẻ ngày càng đòi hỏi phải nhìn lại cho rõ đâu là chuẩn mực ngôn ngữ. Đó cũng chính là mục đích của chính tả vậy [9].

Đoàn Xuân Kiên

Luân Đôn (1998)

* Bài đăng trong tập san *Định Hương 21 (1998)*

Tài liệu:

- Lê Ngọc Trụ (1959): Chánh Tả Việt Ngữ. (bản in kì 2). Sài Gòn: nxb. Trường Thi
- Nguyễn Đình (1939): Luật Ngã Hỏi, tạp chí Tao Đàn (Hà Nội), bộ mới, số 8, ngày 16.6.1939
- Phan Ngọc (1982): Chữa Lỗi Chính Tả Cho Học Sinh. Hà Nội: nxb. Giáo Dục

Ghi chú:

[1] Đoàn Xuân Kiên, "Bàn về việc đánh dấu thanh tiếng Việt", in trong tập san Định Hướng số 17 (mùa thu 1998), tr. 109-121.

[2] Tiếng Việt hiện đại có khoảng 2000 từ mang dấu hỏi, và khoảng trên 1000 từ mang dấu ngã.

[3] Nói về hiện tượng vay mượn thì cần chú ý riêng đến vốn từ ngữ mượn từ tiếng Trung Hoa do người Hán đem sang từ khi họ đô hộ nước Việt cổ. Trong một thời gian dài cả nghìn năm, tiếng Hán đã trở thành một thứ ngôn ngữ chính thức trong xã hội Việt. Đến khi nước ta giành lại nền độc lập (năm 939) thì tiếng Hán vẫn là thứ văn tự chính thức trong hành chính và giáo dục. Vì thế mà chúng ta gọi kho từ ngữ Hán dùng tại nước mình là tiếng Hán Việt. Chỗ đứng của tiếng Hán Việt trong kho từ ngữ tiếng Việt hiện đại rất là đặc biệt, khác hẳn với một số nhỏ những từ ngữ mượn từ các ngôn ngữ phương tây về sau: đã từ lâu đời rồi, ngôn ngữ văn hoá của người Việt không thể thiếu vốn từ Hán Việt. Chỗ đứng của tiếng Hán Việt trong tiếng Việt trong chừng mức nào đó tương tự như tiếng Latin trong các ngôn ngữ Ấn-Âu vậy. Trước đây, nhà cầm quyền cộng sản Việt Nam toan loại bỏ chỗ đứng của từ Hán Việt. Nay thì họ lại rơi vào một quá khích khác, là dùng nhiều từ Hán Việt đến mức làm cho tiếng Việt nhiều khi tối tăm, nặng nề. (Báo Nhân Dân có thừa những dẫn chứng cụ thể về chuyện này). Chúng ta không sùng bái nhưng cũng không thể có thái độ kì thị đối với tiếng Hán Việt. Và chẳng, số vốn từ vựng Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại chiếm đến khoảng 60% từ ngữ, thì thái độ chính đáng của bất cứ ai quý trọng tiếng Việt là cần phải học hỏi và trau dồi vốn từ Hán Việt.

[4] Cần lưu ý là trong lối nói thông thường hiện nay có khi chúng ta nói bất kể nhưng đây là trường hợp nói sai quy tắc, vì kể không phải là từ Hán Việt.

[5] "Luật" này đã được một nhà giáo trẻ -tên là Nguyễn Đình- tìm ra đầu tiên. Ông gửi đăng trên tạp chí Tao Đàn số 8 bộ mới (1939) một bài báo mà ông gọi là luật ngã hỏi. Về sau ông Lê Ngọc Trụ đã phát triển thêm và gọi đó là luật bổng trầm (1943). Cũng Lê Ngọc Trụ đã khai triển thêm về những lẻ lối chuyển thanh âm của tiếng Hán Việt, và hoàn chỉnh các mẹo luật chính tả tiếng Việt trong tập Chánh tả Việt ngữ (1952).

[6] Các nhà Hán ngữ học (như Vương Lực) đã dò tìm trong một số từ ngữ Việt rất gần với giọng phát âm của người Hán, và đã đưa ra giả thuyết là tiếng Hán cổ có thể cũng vay mượn một số từ của Giao Châu trong thời kì người Hán sang đô hộ.

[7] Gs. Lê Ngọc Trụ cho rằng có một ngoại lệ là hỏi (dấu ngã), vì ông cho rằng đó là nói gộp âm của "hỏi này đến giờ". Các bạn miền Nam của chúng tôi thì lại cho rằng khi nói hỏi, họ nghĩ đến "hỏi đó tới giờ". Vậy thì có một biệt lệ ở đây hay chẳng?

[8] Để cho dễ nhớ, có thể học thuộc lòng câu sau đây: "mình nên nhớ là viết dấu ngã ", trong đó các âm đầu đều mang phụ âm của các từ Hán Việt có dấu ngã.

[9] Chính tả nghĩa là viết (tả) cho đúng (chính), nghĩa là viết đúng theo một mẫu mực nào đó được xã hội công nhận và quy định làm mực thước cho mọi người phải tuân theo.